

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN N
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **74/2024/HNGĐ-ST**
Ngày: 22-8-2024
V/v tranh chấp “Không công nhận
là vợ chồng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Thu Trang.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Võ Phi Hồng.

Ông Lâm Ngọc Trao.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trúc - Thư ký Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N tham gia phiên tòa: Bà Đặng Vân Hoàng Yên - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 281/2024/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 7 năm 2024 về tranh chấp “Không công nhận là vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1267/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Đặng Thị R, sinh năm 1974.

2. *Bị đơn:* Ông Trần Minh N, sinh năm 1969.

Cùng địa chỉ: Ấp 2, xã L, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

(Các đương sự có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Nguyên đơn bà Đặng Thị R trình bày:*

Bà và ông Trần Minh N chung sống với nhau từ năm 1995 cho đến nay. Ông bà có đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã LP, huyện LT, tỉnh Đồng Nai và được Ủy ban nhân dân xã LP xác nhận đăng ký kết hôn lần thứ nhất vào ngày 03/01/1995 nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận kết hôn. Trong quá trình chung

sống ông bà có phát sinh mâu thuẫn. Nay không còn tin tưởng lẫn nhau, nên bà khởi kiện đề nghị Tòa án không công nhận bà và ông N là vợ chồng.

- Về con chung: Trong quá trình chung sống bà và ông N có 02 con chung là Trần Hồng P, sinh năm 1996 và Trần Thị Hồng H, sinh năm 2004. Các con chung đều đã trưởng thành. Do đó, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

- Về tài sản chung: Ông bà tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung.

- Về nợ chung: Ông bà không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Bị đơn ông Trần Minh N trình bày:**

Ông và bà Đặng Thị R chung sống với nhau từ năm 1995 cho đến nay. Ông bà có đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã LP, huyện LT, tỉnh Đồng Nai và được Ủy ban nhân dân xã LP xác nhận đăng ký kết hôn lần thứ nhất vào ngày 03/01/1995 nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận kết hôn.

Trong quá trình chung sống ông thừa nhận hai người có phát sinh mâu thuẫn, nay ông bà không còn tin tưởng lẫn nhau, bà R yêu cầu Tòa án không công nhận ông bà là vợ chồng thì ông đồng ý, không có ý kiến gì.

- Về con chung: Ông bà có 02 con chung là Trần Hồng P, sinh năm 1996 và Trần Thị Hồng H, sinh năm 2004. Các con chung đều đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tài sản chung: Ông bà tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án chia tài sản chung.

- Nợ chung: Ông R xác định ông bà không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, ông R không có ý kiến gì thêm.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Về thẩm quyền, trình tự, thủ tục Tòa án thụ lý vụ án, xác định quan hệ tranh chấp, xác định tư cách pháp lý và mối quan hệ giữa những người tham gia tố tụng, xác minh thu thập chứng cứ, hòa giải, việc tuân theo pháp luật của đương sự và của hội đồng xét xử đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự.

- Về đường lối giải quyết vụ án: Bà R yêu cầu giải quyết không công nhận bà và ông N là vợ chồng, tài sản chung các đương sự tự thỏa thuận, nợ chung: không có và con chung đã trưởng thành không tranh chấp. Căn cứ các điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986; Điều 14, 15, 16 Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2014 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà R.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án, quan hệ tranh chấp và tư cách đương sự:

+ Thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà R yêu cầu không công nhận là vợ chồng với ông Trần Minh N. Ông N có đăng ký thường trú và hiện đang sinh sống tại ấp Ấp 2, xã L, huyện N, tỉnh Đồng Nai nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35; Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện N có thẩm quyền giải quyết vụ án.

+ Quan hệ pháp luật được xác định “Không công nhận là vợ chồng”.

+ Tư cách đương sự: Căn cứ Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định nguyên đơn là bà Đặng Thị R, bị đơn là ông Trần Minh N.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà R và ông N đều khai ông bà chung sống với nhau từ năm 1995 cho đến nay. Ông bà có đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã LP, huyện LT, tỉnh Đồng Nai và được Ủy ban nhân dân xã LP xác nhận đăng ký kết hôn lần thứ nhất vào ngày 03/01/1995 nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận kết hôn. Lời khai của ông bà phù hợp nội dung xác minh tại Tờ khai cấp bản sao trích lục hộ tịch của bà Đặng Thị R tại UBND xã LP, huyện LT, tỉnh Đồng Nai “Qua trích lục tàng thư lưu trữ sổ bộ kết hôn không có tên Trần Minh N và Đặng Thị R trong sổ bộ kết hôn lưu trữ tại địa phương” và tại biên bản xác minh tại UBND xã L “ Bà Đặng Thị R và ông Trần Minh N chung sống nhưng không đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện N, tỉnh Đồng Nai”.

Xét thấy việc bà R và ông N chung sống nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm quy định tại Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 1986 nên hôn nhân trên không được xem là hợp pháp. Nay bà R khởi kiện yêu cầu Tòa án không công nhận bà và ông N là vợ chồng, ông N cũng đồng ý. Xét yêu cầu của bà R là phù hợp pháp luật nên chấp nhận.

[3] Về con chung: Ông bà khai con chung đã trưởng thành nên không xét.

[4] Về tài sản chung: Ông bà khai tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

[5] Về nợ chung: Ông bà khai không có nên không xét.

[6] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, bà R phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình nhưng được cản trở vào số tiền tạm ứng án phí bà R đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0018010 ngày 26/6/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện N, bà R đã nộp xong án phí.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N tại phiên tòa về đường lối giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 28, 35, 39, 147, 157, 220, 227, 228, 264, 266, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; Điều 14, 15, 16; Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Thị R về việc “Không công nhận là vợ chồng” đối với bị đơn ông Trần Minh N.

1. Xử: Không công nhận bà Đặng Thị R và ông Trần Minh N là vợ chồng.

2. Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Không xem xét.

3. Về án phí: Bà R phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu số 0018010 ngày 26/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Đồng Nai. Bà R đã nộp xong án phí.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện N;
- Tòa án tỉnh; Thi hành án;
- UBND xã LP, HLT;
- UBND xã L, H.N;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Bùi Thị Thu Trang